

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

CÔNG TY MẸ- TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-03
2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
4 BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06-32

100
TỔ
Ả F
C
M
C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 đ	01/01/2016 đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		953.832.208.373	1.281.125.068.368
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		127.126.454.088	168.600.379.383
1. Tiền	111	V.1	85.695.240.084	72.664.873.290
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	41.431.214.004	95.935.506.093
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		400.000.000.000	491.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.12b	400.000.000.000	491.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		283.910.395.063	364.049.687.218
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	105.198.068.105	155.463.243.502
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	157.527.037.084	163.724.014.986
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.13	8.380.065.453	6.859.981.708
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	256.673.761.828	272.979.021.573
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(247.226.601.247)	(238.335.847.260)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	3.358.063.840	3.359.272.709
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	138.632.324.363	249.768.341.634
1. Hàng tồn kho	141		138.967.801.911	252.053.622.297
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(335.477.548)	(2.285.280.663)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.163.034.859	7.706.660.133
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	173.860.161	1.933.306.471
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.377.519.537	3.396.061.196
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16b	611.655.161	2.305.325.666
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	71.966.800

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 đ	01/01/2016 đ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		966.004.740.747	982.888.336.407
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53.712.487.777	54.583.453.245
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.10	98.417.092.932	99.288.058.400
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	15.000.000	15.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-44.719.605.155	-44.719.605.155
II. Tài sản cố định	220	V.11	307.498.502.314	323.276.348.674
1. Tài sản cố định hữu hình	221		299.371.703.598	314.949.499.650
<i>Nguyên giá</i>	222		650.037.356.536	661.650.323.764
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(350.665.652.938)	(346.700.824.114)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	8.126.798.716	8.326.849.024
<i>Nguyên giá</i>	228		10.448.884.070	10.448.884.070
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.322.085.354)	(2.122.035.046)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	114.518.818.838	110.603.190.796
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		114.518.818.838	110.603.190.796
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	479.128.142.005	480.990.142.005
1. Đầu tư vào công ty con	251		617.700.276.024	619.562.276.024
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28.842.390.833	28.842.390.833
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.064.530.000	17.064.530.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-184.479.054.852	-184.479.054.852
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.146.789.813	13.435.201.687
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	11.146.789.813	13.435.201.687
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.919.836.949.120	2.264.013.404.775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 đ	01/01/2016 đ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		610.580.590.845	1.011.162.211.053
I. Nợ ngắn hạn	310		504.249.823.999	900.241.141.518
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	51.383.256.027	84.305.858.580
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	39.282.181.160	33.844.055.654
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18a	11.293.981.216	20.636.209.095
4. Phải trả người lao động	314		2.136.502.960	21.999.671.333
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	15.183.106.734	86.925.102.167
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	43.096.728	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21a	135.214.864.289	144.677.225.937
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	195.478.343.671	442.521.471.452
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		54.234.491.214	65.331.547.300
II. Nợ dài hạn	330		106.330.766.846	110.921.069.535
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21b	3.701.876.429	3.343.437.429
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	102.628.890.417	107.577.632.106
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	1.309.256.358.275	1.252.851.193.722
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.308.201.429.179	1.251.865.210.226
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		914.294.054.265	914.514.614.337
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.767.273.081	8.767.273.081
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		87.939.875.799	88.576.517.942
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		163.798.159.948	163.798.159.948
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		23.173.959.609	791.331.739
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.191.481.862	43.380.688.564
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.070.644.269	-10.994.999.161
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.120.837.593	54.375.687.725
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		32.036.624.615	32.036.624.615
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.054.929.096	985.983.496
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	209.900.929	138.513.929
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		845.028.167	847.469.567
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.919.836.949.120	2.264.013.404.775

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Tuấn

Đặng Hồng Tuấn

Nguyễn Nam Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

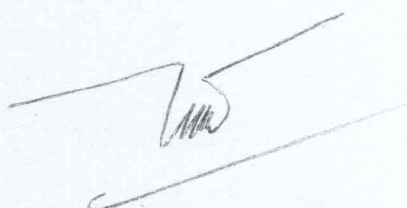
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	06 tháng năm 2016 đ	06 tháng đầu năm 2015 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	804.045.823.979	1.291.460.437.582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.24	149.973.500	19.425.600
<i>Giảm giá hàng bán</i>	05		149.973.500	19.425.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.25	803.895.850.479	1.291.441.011.982
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	772.373.695.814	1.258.483.232.105
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.522.154.665	32.957.779.877
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	20.608.760.156	52.096.956.505
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	13.205.022.959	28.172.645.886
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.184.353.649	23.994.054.498
8. Chi phí bán hàng	24	V.31	14.752.822.121	22.860.335.584
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.31	32.029.978.315	39.537.505.584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.856.908.574)	(5.515.750.672)
11. Thu nhập khác	31	VI.29	64.550.797.352	66.234.283.664
12. Chi phí khác	32	VI.30	6.159.795.012	57.794.775.473
13. Lợi nhuận khác	40		58.391.002.340	8.439.508.191
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.534.093.766	2.923.757.519
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.32	10.106.818.753	876.700.000
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		40.427.275.013	2.047.057.519
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Tuấn

Đặng Hồng Tuấn

Nguyễn Nam Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

TT	Chỉ tiêu	Mã số	06 tháng năm 2016 đ	Năm 2015 đ
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	831.996.620.706	1.444.576.573.527
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(616.488.537.928)	(1.286.959.217.514)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.956.429.805)	(54.001.732.607)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(11.695.287.793)	(34.826.022.442)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(20.216.991.051)	(14.321.056.893)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	179.107.866.487	121.613.097.049
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(238.812.090.342)	(186.597.447.612)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	89.935.150.274	(10.515.806.492)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(1.349.580.549)	(70.219.048.878)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22	135.432.727	755.977.727
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.093.600.000)	(492.549.135.443)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	104.660.977.814	2.900.511.040
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	25.287.347.870	528.358.375.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.971.397.976	39.393.613.473
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	145.611.975.838	8.640.292.919
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	478.265.098.588	1.163.177.743.449
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(752.187.699.209)	(1.236.916.297.898)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.180.485.661)	(144.866.885.941)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(277.103.086.282)	(218.605.440.390)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(41.555.960.170)	(220.480.953.963)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	168.600.379.383	388.790.274.992
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>82.034.875</i>	<i>291.058.354</i>
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	127.126.454.088	168.600.379.383

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tuấn

Đặng Hồng Tuấn

Nguyễn Nam Hải



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Thành lập**

Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV (Tổng Công ty) là Công ty do Nhà nước làm chủ sở hữu được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập. Tổng Công ty tổ chức và hoạt động theo điều lệ được ban hành theo Quyết định số 04/2008/QĐ-TTg ngày 09/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng Công ty chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty Con tại Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100101509 đăng ký lần đầu ngày 16/11/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 02/11/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Trụ sở của Tổng Công ty đặt tại số 211-213-213A Trần Huy Liệu, phường 8, quận Phú Nhuận, TP. HCM.

2- Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước Một thành viên.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 02 ngày 02/11/2012 của Tổng Công ty là: **1.150.000.000.000 đồng** (Một nghìn một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).

3- Hoạt động chính của Tổng Công ty

Trong năm tài chính 2015, lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là trồng, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, lương thực, nông sản và các loại cây công nghiệp khác.

4- Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Trồng, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, lương thực, nông sản và các loại cây công nghiệp khác (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở và thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. HCM về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. HCM);
- Công nghệ chế biến: cà phê, chè, cao su, cacao, tiêu, điều, đường mật và hàng hóa nông sản. Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón, giống cây trồng, vật tư, máy móc thiết bị chế biến cà phê phục vụ sản xuất (không sản xuất tại trụ sở). Chăn nuôi gia súc, sản xuất, chế biến thực phẩm, thức ăn gia súc; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn (không chăn nuôi, sản xuất, chế biến và kinh doanh khách sạn tại trụ sở). Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, khai hoang, quản lý, sử dụng và khai thác thủy nông, thủy điện. Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách và các thiết bị vận tải;
- Kinh doanh du lịch, du lịch lữ hành nội địa, quốc tế, dịch vụ ăn uống, quảng cáo. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); môi giới thương mại. Mua bán xe gắn máy, ô tô và các phương tiện vận tải. Đào tạo, chuyển giao kỹ thuật liên quan đến trồng, sản xuất, chế biến cà phê và các hàng hóa nông, lâm, thủy, hải sản.

5- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6- Cấu trúc doanh nghiệp

Văn phòng Tổng Công ty có 01 (một) Văn phòng đại diện Hà Nội hạch toán báo sổ địa chỉ tại Số 5, Ông Ích Khiêm, phường Điện Biên, quận Ba Đình, Hà Nội, được thành lập theo Thông báo số 159/TCT-TCCB/TB ngày 16/3/2011 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV.

Văn phòng Tổng Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh có nhiệm vụ quản lý chung về mọi mặt tại các đơn vị thành viên Tổng Công ty. Tổng Công ty có 13 (mười ba) đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc "Chi nhánh".

Tổng Công ty có 01 (một) Văn phòng đại diện Hà Nội hạch toán báo sổ địa chỉ tại Số 5, Ông Ích Khiêm, phường Điện Biên, quận Ba Đình, Hà Nội, được thành lập theo Thông báo số 159/TCT-TCCB/TB ngày 16/3/2011 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV.

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán có thể so sánh được. Một số chỉ tiêu của năm tài chính trước được phân loại như trình bày tại Thuyết minh VIII.5 theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Kể từ ngày 01/01/2015, Văn phòng Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán. Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*” và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

5. Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5. Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)*****Tài sản cố định hữu hình mua sắm***

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>6 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>8 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 8 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại Tổng Công ty bao gồm: Chi phí sửa chữa TSCĐ; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm tài chính.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Tổng Công ty phân bổ khoản chi phí này theo phương pháp đường thẳng cho số năm ước tính mà khoản chi phí này phục vụ quá trình kinh doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Cơ sở ghi nhận: Trích trước chi phí phải trả nhà thầu phụ được ghi nhận căn cứ vào khối lượng công việc tương ứng đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá thỏa thuận trong các hợp đồng kinh tế với các nhà thầu phụ liên quan.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh được Nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là Tài sản cố định, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang,... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước; khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định,... Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận theo khối lượng thực bán và giá bán thống nhất giữa 2 bên được quy định trên hợp đồng hoặc biên bản chốt giá.

Doanh thu bán hàng của các hợp đồng chưa chốt giá được ghi nhận theo giá tạm tính đã xuất hoá đơn, giá vốn tạm tính được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ xác định doanh thu.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

Toàn bộ lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; lỗ bán ngoại tệ; chiết khấu thanh toán cho người mua; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tổng Công ty thực hiện giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các khoản ghi giảm này cần phải hoàn nhập khi xác định chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

17- Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17- Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ với các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Tổng Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của nhà nước.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của các chi nhánh được điều chuyển về Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Thuế thu nhập doanh nghiệp được hạch toán tập trung tại Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM

ĐT: 085.449 5514

Fax: 085.449 5513

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng:**

Đvt: đồng

	30/6/2016	01/01/2016
- Tiền mặt	4.297.030.270	5.896.051.629
Văn phòng Tổng Công ty	371.314.323	517.723.531
Trung tâm XNK Vinacafe	146.478.244	7.950.415
Công ty XNK Cà phê 331		179.069.942
Công ty TNHH Một thành viên tại Đắk Lắk	158.820.725	203.312.462
Công ty Cà phê Buôn Hồ	576.601.903	104.702.826
Công ty Cà phê Ia sao 1	91.270.024	169.434.538
Công ty Cà phê Ia sao 2	123.141.000	143.238.000
Công ty Cà phê 706	387.937.074	302.162.121
Công ty Cà phê 719	2.060.025.272	2.043.065.604
Công ty Cà phê Đắk Đoạ	192.427.542	1.060.048.048
Trung tâm Sản xuất giống lúa lai		33.518.552
Công ty Cà phê Đắk Uy	12.751.425	796.738.867
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	120.438.445	312.053.896
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	55.824.293	23.032.827
- Tiền gửi ngân hàng	81.398.209.814	66.768.821.661
- Tiền gửi ngân hàng đồng Việt Nam	58.167.068.184	56.069.293.326
Văn phòng Tổng Công ty	22.573.632.764	30.443.028.286
Trung tâm XNK Vinacafe	4.198.910.509	3.918.619.493
Công ty XNK Cà phê 331	125.621.137	130.568.324
Công ty TNHH Một thành viên tại Đắk Lắk	2.085.015.070	1.521.008.320
Công ty Cà phê Buôn Hồ	9.557.314.777	2.594.210.045
Công ty Cà phê Ia sao 1	2.624.328.099	944.741.268
Công ty Cà phê Ia sao 2	1.269.767.939	1.316.331.110
Công ty Cà phê 706	5.663.987.419	5.909.173.264
Công ty Cà phê 719	315.620.289	173.897.209
Công ty Cà phê Đắk Đoạ	2.103.818.212	91.785.760
Công ty Cà phê Đắk Uy	315.529.808	220.300.969
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	83.539.270	41.345.759
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	7.249.982.891	8.764.283.519
- Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	23.231.141.630	10.699.528.335
Văn phòng Tổng Công ty	23.172.142.176	10.632.084.451
Trung tâm XNK Vinacafe	38.099.161	38.099.161
Công ty XNK Cà phê 331	0	2.537.299
Công ty Cà phê Đắk Đoạ	0	6.202.782
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	1.932.183	1.638.008
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	18.968.110	18.966.634
- Tiền đang chuyển	0	0
Công ty XNK Cà phê Đà Lạt	0	
Cộng	85.695.240.084	72.664.873.290
2- Các khoản tương đương tiền:	30/6/2016	01/01/2016
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	41.431.214.004	95.935.506.093
- Văn phòng Tổng công ty	40.000.000.000	80.000.000.000
- Vinacafe Quy Nhơn		10.000.000.000
- Công ty Cà phê Đắk Uy	1.431.214.004	5.935.506.093
Cộng	41.431.214.004	95.935.506.093

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM

ĐT: 085.449 5514

Fax: 085.449 5513

Mẫu số B 09 - DN(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Phải thu của khách hàng:

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
Văn phòng Tổng Công ty	12.636.946.189	-	20.038.592.665	-
Trung tâm Sản xuất giống lúa lai			96.024.464	(20.000.000)
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	39.959.023.361	(12.728.870.825)	60.370.208.795	(13.851.696.662)
Chi nhánh Tổng Công ty tại Đắk Lắk	3.458.689.871		19.326.047.489	-
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	1.065.868.470	(569.287.885)	1.242.122.924	(569.287.885)
Công ty Cà phê Buôn Hồ	0		5.739.514.550	-
Công ty Cà phê Đắk Đoạ	1.142.579.832	(39.251.327)	579.795.784	(39.251.327)
Công ty Cà phê 706	467.568.483		2.400.786.483	-
Công ty Cà phê 331	34.439.000		4.477.403	-
Công ty Cà phê 719	5.854.303.709		5.776.873.841	-
Trung tâm XNK Vinacafe	40.578.649.190	(33.137.973.236)	39.888.799.104	(33.137.973.236)
Cộng	105.198.068.105	(46.475.383.273)	155.463.243.502	(47.618.209.110)

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM**Mẫu số B 09 - DN**

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ĐT: 085.449 5514

Fax: 085.449 5513

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
Văn phòng Tổng Công ty	9.418.438.293	(182.959.817)	14.335.845.839	(182.959.817)
Công ty Cà phê Đắk Uy	207.589.000	(152.589.000)	360.549.000	(152.589.000)
Công ty Cà phê Ia Sao 1	0	-	70.000.000	-
Trung tâm Sản xuất giống lúa lai	0	-	70.000.000	-
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	124.419.000	-	1.824.735.425	-
Công ty Cà phê Ia Sao 2	2.043.629.382	(16.000.000)	1.043.629.382	(16.000.000)
CN Tổng Công ty tại Đắk Lắk	7.680.915.116	-	7.253.393.517	-
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	812.190.609	-	825.038.178	-
Công ty Cà phê Buôn Hồ	1.070.923.112	(442.882.390)	479.382.390	(442.882.390)
Công ty Cà phê Đắk Đoà	325.869.067	(325.869.067)	325.869.067	(325.869.067)
Công ty Cà phê 706	2.799.082.003	-	2.075.535.103	-
Công ty Cà phê 331	0	-	665.000.000	-
Công ty Cà phê 719	852.547.731	-	235.319.314	-
Trung tâm XNK Vinacafe	132.191.433.771	(84.023.396.462)	134.159.717.771	(84.023.396.462)
Cộng	157.527.037.084	(85.143.696.736)	163.724.014.986	(85.143.696.736)

5. Phải thu khác:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Văn phòng Tổng Công ty	143.896.717.618	(97.726.379.109)	158.046.895.364	(87.134.998.695)
Công ty Cà phê Đắk Uy	14.944.557.066	(6.511.517.927)	9.542.359.961	(6.511.517.927)
Công ty Cà phê Ia Sao 1	17.013.322.771	(338.330.528)	17.949.284.671	(338.330.528)
Trung tâm Sản xuất giống lúa lai	0	-	281.452.290	(255.597.775)
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	1.550.513.551	(1.387.313.551)	1.594.108.129	(1.520.313.551)
Công ty Cà phê Ia Sao 2	14.858.084.337	(1.360.814.686)	18.583.048.959	(1.360.814.686)
CN Tổng Công ty tại Đắk Lắk	7.140.225.623	0	8.605.273.270	0
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	67.208.423	0	110.690.477	0
Công ty Cà phê Buôn Hồ	2.285.323.393	(135.001.368)	7.592.757.693	(135.001.368)
Công ty Cà phê Đắk Đoà	6.506.430.580	(871.113.063)	2.793.372.830	(871.113.063)
Công ty Cà phê 706	29.937.686.315	(1.338.401.297)	34.397.707.881	(1.338.401.297)
Công ty Cà phê 331	380.193.692	(253.822.803)	422.523.254	(253.822.803)
Công ty Cà phê 719	9.119.721.832	(459.765.547)	4.072.770.095	(459.765.547)
Trung tâm XNK Vinacafe	8.973.776.627	(5.225.061.359)	8.986.776.699	(5.225.061.359)
cộng	256.673.761.828	(115.607.521.238)	272.979.021.573	(105.404.738.599)
b. Dài hạn:				
Các khoản khác:	15.000.000	-	15.000.000	-
Cộng	15.000.000	-	15.000.000	-

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM
 ĐT: 085.449 5514 Fax: 085.449 5513

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Tài sản thiếu chờ xử lý:

	30/06/2016	01/01/2016
Trung tâm XNK Vinacafe	2.515.322.698	2.515.322.698
Công ty Cà phê Ia Sao 2	764.575.334	764.575.334
Công ty Cà phê Buôn Hồ	-	7.155.930
CN Tổng Công ty tại Đắk Lắk	16.646.926	16.646.926
Công ty Cà phê Đắk Uy	21.500.000	-
Công ty Cà phê 719	40.018.882	55.571.821
Cộng	3.358.063.840	3.359.272.709

7. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Hàng mua đang đi đường			-	
- Nguyên vật liệu	1.205.101.323	(48.436.754)	11.054.106.814	(48.436.754)
- Công cụ, dụng cụ	2.923.929.313	-	3.545.152.936	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.263.281.552	-	50.971.644.768	-
- Thành phẩm	3.801.650.031	(122.785.607)	7.897.325.589	(218.024.516)
- Hàng hóa	78.287.237.042	(164.255.187)	158.244.247.839	(2.018.819.393)
- Hàng gửi đi bán	21.486.602.650		20.341.144.351	-
Cộng	138.967.801.911	(335.477.548)	252.053.622.297	(2.285.280.663)

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM

ĐT: 085.449 5514

Fax: 085.449 5513

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/6/2016	01/01/2016
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Văn phòng Tổng Công ty</i>	44.483.621.265	44.483.621.265
Tiền trả trước để mua tài sản bán đấu giá	37.158.000.000	37.158.000.000
Công trình hồ đập tại Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty Cà phê Ia Sao 2	7.325.621.265	7.325.621.265
<i>Công ty Cà phê Đắk Uy</i>	300.223.257	1.637.371.567
Vườn cây Cao su 2007 11,976 ha	69.706.341	-
Vườn vâ cà phê tái canh thí điểm năm 2013	110.687.912	1.406.854.651
Vườn cây cà phê tái canh thí điểm năm 2014	105.654.774	110.687.912
Vườn cây cà phê tái canh thí điểm năm 2015	14.174.230	105.654.774
	-	14.174.230
<i>Công ty Cà phê Ia Sao 1</i>	11.817.676.476	9.822.376.836
Đầu tư tái canh	11.231.919.749	9.470.184.109
Xây dựng tường rào sân kho	585.756.727	352.192.727
<i>Trung tâm Sản xuất giống lúa lai</i>	-	2.464.482.815
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng lô đất từ Hợp tác xã Nông nghiệp 714		2.464.482.815
<i>Công ty Cà phê Ia Sao 2</i>	11.400.845.346	10.384.525.985
Tái canh cà phê năm 2014 (diện tích 49,774 ha)	6.020.783.973	5.643.837.500
Tái canh cà phê năm 2015 (diện tích 62,714 ha)	4.206.064.373	3.797.315.485
Trạm bơm đội 8	925.829.000	925.829.000
Đường ống bơm tưới đội 4	80.400.000	17.544.000
Trạm điện đội 3	167.768.000	-
<i>Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk</i>	38.537.289	38.537.289
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	38.537.289	38.537.289
<i>Công ty Cà phê Buôn Hồ</i>	4.287.807.261	3.956.252.360
Cải tạo vườn cây	2.970.909.844	2.639.354.943
Vườn cây Dự án 327 "Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng"	926.846.516	926.846.516
Trồng mới vườn cây ca cao năm 2010	390.050.901	390.050.901
<i>Công ty Cà phê Đắk Đoa</i>	22.272.905.456	21.556.899.223
Vườn cây cao su	21.945.616.274	21.229.610.041
Đường giao thông tỉnh lộ 671 liên xã Đắk Sơ Mei và xã Kon Giang nhận bàn giao từ Công ty Cà phê Iasao (cũ)	327.289.182	327.289.182
<i>Công ty Cà phê 706</i>	5.711.785.624	5.677.420.800
Đầu tư tái canh cà phê	5.711.785.624	5.677.420.800

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM

ĐT: 085.449 5514

Fax: 085.449 5513

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b. Xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

	30/6/2016	01/01/2016
Công ty Cà phê 719	12.490.325.870	10.581.702.656
Trồng cây xanh, cây cảnh	680.467.000	680.467.000
Tái canh cà phê 2014	4.496.720.103	2.588.096.889
Dự án trồng tiêu 2012	437.237.301	437.237.301
Dự án trồng tiêu 2013	466.182.722	466.182.722
Dự án trồng tiêu 2014	593.706.514	593.706.514
Dự án trồng tiêu 2015	933.182.915	933.182.915
Giếng khoan dự án tiêu	78.621.670	78.621.670
Nâng cấp hồ A2	378.639.949	378.639.949
Xây dựng đồng ruộng hồ 12	1.630.473.031	1.630.473.031
Xây dựng đồng ruộng hồ C5	2.356.342.598	2.356.342.598
Làm đất tái canh cà phê+tiêu	403.061.567	403.061.567
Mương dẫn nước từ hồ Đ2 đến hồ Đ5	35.690.500	35.690.500
Trung tâm XNK Vinacafe	1.715.090.994	-
Chi phí xây dựng, sửa chữa nhà VP, nhà kho trung tâm	1.715.090.994	-
Cộng	114.518.818.838	110.603.190.796

9- Chi phí trả trước

	30/6/2016 đ	01/01/2016 đ
a. Ngắn hạn:	173.860.161	1.933.306.471
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	173.860.161	1.933.306.471
b. Dài hạn	11.146.789.813	13.435.201.687
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.124.905.737	4.012.754.110
Giá trị còn lại của TSCĐ không đủ tiêu theo TT 45/2013	0	14.054.962
Văn phòng Tổng Công ty	3.872.808.024	4.064.174.516
Chi phí tư vấn thiết kế và cải tạo trụ sở Văn phòng Tổng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh năm 2010	2.303.737.736	2.330.015.128
Sửa chữa nhà ăn Văn phòng Hồ Chí Minh năm 2014	0	11.992.500
Sửa chữa nhà ăn Văn phòng Hồ Chí Minh năm 2015	1.569.070.288	1.722.166.888
Công ty Cà phê Ia Sao 1	553.318.479	227.118.964
Chi phí chờ phân bổ khác	553.318.479	227.118.964
Công ty Cà phê Buôn Hồ	492.515.238	656.686.983
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	492.515.238	656.686.983
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	2.226.458.966	2.099.998.888
Tiền thuê cơ sở hạ tầng	2.226.458.966	2.099.998.888
Công ty Cà phê Ia Sao 2	304.640.036	220.864.524
Chi phí sửa chữa nhà làm việc cơ quan năm 2014	304.640.036	168.493.000
Chi phí đo đạc cấp quyền sử dụng đất		31.465.373
Chi phí quản lý năm 2013 chờ phân bổ		20.906.151
Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk	0	20.000.004
Chi phí sửa chữa di dời cân điện tử		20.000.004

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM

ĐT: 085.449 5514

Fax: 085.449 5513

Mẫu số B 09 - DN(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	30/6/2016	31/12/2015
	đ	đ
b. Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)		
Công ty Cà phê 719	1.572.143.333	1.537.740.917
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	894.816.598	860.414.182
Chi phí chờ phân bổ	677.326.735	677.326.735
Công ty Cà phê 706	0	159.682.347
Chi phí đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		159.682.347
Công ty Cà phê 331	0	422.125.472
Chi phí chờ phân bổ khác		422.125.472
Cộng	11.320.649.974	15.368.508.158

10- Phải thu về cho vay:

	30/6/2016	
	Số dư	Dự phòng
a. Ngắn hạn:		
Vay bao tiêu sản phẩm:	7.413.028.253	(21.000.000)
Vay gửi cá	910.207.200	(19.507.000)
Vay khác	56.830.000	
Cộng	8.380.065.453	(40.507.000)
Dài hạn:		
Văn phòng cho vay	98.417.092.932	(44.719.605.155)
Cộng	98.417.092.932	(44.719.605.155)
Tổng cộng	106.797.158.385	(44.760.112.155)

	Tại ngày 01/01/2016	
	Số dư	Dự phòng
a. Ngắn hạn:		
Vay bao tiêu sản phẩm:	5.892.921.508	(21.000.000)
Vay gửi cá	910.207.200	(19.507.000)
Vay khác	56.830.000	
Cộng	6.859.958.708	(40.507.000)
Dài hạn:		
Văn phòng cho vay	99.288.058.400	(44.719.605.155)
Cộng	99.288.058.400	(44.719.605.155)
Tổng cộng	106.148.017.108	(44.760.112.155)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình						
KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	TSCĐ khác
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	269.568.621.785	48.230.822.261	21.595.008.068	1.956.469.955	302.577.707.398	17.721.694.297
Tăng do mua sắm		384.299.488		36.234.000		
Tăng do XDCB hoàn thành					1.482.569.056	
Tăng khác					1.482.259.701	
Thanh lý, nhượng bán	(7.676.500.038)	(1.200.034.732)	(601.134.806)	(89.000.000)	(4.146.766.779)	
Giảm do điều chuyển			(685.426.336)			
Giảm khác	(4.977.090)				(594.489.692)	
Tại ngày 30/6/2016	261.887.144.657	47.415.087.017	20.308.446.926	1.903.703.955	300.801.279.684	17.721.694.297
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	105.757.206.732	30.306.278.893	12.354.367.026	1.512.075.809	192.607.630.241	4.163.265.413
Khấu hao trong năm	1.640.527.446	3.446.684.361	771.135.389	37.720.800	6.005.462.225	427.966.378
Thanh lý, nhượng bán	(3.222.049.625)	(933.793.654)	(345.420.300)	54.000.000	(3.415.104.292)	
Giảm do điều chuyển			(262.098.899)			
Giảm khác	(277.617)	(66.899.000)			(173.024.388)	
Tại ngày 30/6/2016	104.175.406.936	32.752.270.600	12.517.983.216	1.603.796.609	195.024.963.786	4.591.231.791
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	163.811.415.053	17.924.543.368	9.240.641.042	444.394.146	109.970.077.157	13.558.428.884
Tại ngày 30/6/2016	157.711.737.721	14.662.816.417	7.790.463.710	299.907.346	105.776.315.898	13.130.462.506

11. Tài sản cố định vô hình			
KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất		TSCĐ vô hình khác
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	8.648.123.925	1.057.095.600	743.664.545
Tại ngày 30/6/2016	8.648.123.925	1.057.095.600	743.664.545
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	1.107.870.875	775.516.879	238.647.292
Khấu hao trong năm	165.573.648	20.238.745	14.237.915
Tại ngày 30/6/2016	1.273.444.523	795.755.624	252.885.207
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	7.540.253.050	281.578.721	505.017.253
Tại ngày 01/01/2016	7.374.679.402	261.339.976	490.779.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính:

b. Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

b1. Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn của Văn phòng

Công

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		31/12/2015	
	Gía gốc	Gía trị hợp lý	Gía gốc	Gía trị hợp lý
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
b1. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn của Văn phòng Cộng	400.000.000.000	40.000.000.000	400.000.000.000	491.000.000.000
	400.000.000.000	40.000.000.000	400.000.000.000	491.000.000.000
	400.000.000.000	40.000.000.000	400.000.000.000	491.000.000.000
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
	30/06/2016		31/12/2015	
	Gía gốc	Gía trị hợp lý	Gía gốc	Gía trị hợp lý
* Đầu tư vào công ty con	617.700.249.024	(155.602.610.184)	619.562.276.024	(155.602.610.184)
Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức	19.960.030.327	19.960.030.327	19.960.030.327	19.960.030.327
Công ty TNHH MTV Cà phê 716	3.743.703.890	3.743.703.890	3.743.703.890	3.743.703.890
Công ty TNHH MTV Cà phê 720	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cà phê 721	13.576.930.732	13.576.930.732	13.576.930.732	13.576.930.732
Công ty TNHH MTV Cà phê 52	14.051.315.856	14.051.315.856	14.051.315.856	14.051.315.856
Công ty TNHH MTV Cà phê 715 A	12.388.171.265	(4.769.648.472)	12.388.171.265	(4.769.648.472)
Công ty TNHH MTV Cà phê 715 B	7.178.501.539	7.178.501.539	7.178.501.539	7.178.501.539
Công ty TNHH MTV Cà phê 715 C	10.256.277.218	(6.290.887.385)	10.256.277.218	(6.290.887.385)
Công ty TNHH MTV Cà phê 49	22.729.238.836	22.729.238.836	22.729.238.836	22.729.238.836
Công ty TNHH MTV Cà phê Đắk Nông	34.968.218.965	(14.130.572.649)	34.968.218.965	(14.130.572.649)
Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Thắng	35.116.333.807	35.116.333.807	35.116.333.807	35.116.333.807
Công ty TNHH MTV Cà phê EaSim	52.672.158.723	52.672.158.723	52.672.158.723	52.672.158.723
Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quỳnh	28.834.996.124	(24.271.973.662)	28.834.996.124	(24.271.973.662)
Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	33.423.940.227	(23.791.886.838)	33.423.940.227	(23.791.886.838)
Công ty TNHH MTV Cà phê EaTiêu	9.585.441.084	9.585.441.084	9.585.441.084	9.585.441.084
Công ty TNHH MTV Cà phê EaH'nin	24.308.841.206	(17.497.483.444)	24.308.841.206	(17.497.483.444)
Công ty TNHH MTV Cà phê Đ'rao	27.260.072.686	27.260.072.686	27.260.072.686	27.260.072.686
Công ty TNHH MTV Cà phê Eatul	25.447.623.457	(9.440.033.144)	25.447.623.457	(9.440.033.144)
Công ty TNHH MTV Cà phê la Blan	4.722.365.389	4.722.365.389	4.722.365.389	4.722.365.389
Công ty TNHH MTV Cà phê la Chăm	13.940.560.840	(13.940.560.840)	13.940.560.840	(13.940.560.840)
		0		0

THỊ VIỆT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13 Các khoản đầu tư tài chính:

15. Các khoản đầu tư tài chính				
Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Grai	20.524.268.839	20.524.268.839	20.524.268.839	20.524.268.839
Công ty TNHH MTV Cà phê 705	9.846.027.311	9.846.027.311	9.846.027.311	9.846.027.311
Công ty TNHH MTV Cà phê 731	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Công ty TNHH MTV Cà phê 704	12.396.886.501	12.396.886.501	12.396.886.501	12.396.886.501
Công ty TNHH MTV Cà phê 734	6.213.000.000	6.213.000.000	6.213.000.000	6.213.000.000
Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Bá	6.167.024.915	0	6.167.024.915	0
Cty TNHH MTV SXTM & DV Quảng Ngãi	3.104.129.181	0	3.104.129.181	0
Công ty TNHH MTV Vinacafe Quảng Trị	11.140.113.593	0	11.140.113.593	(11.140.113.593)
Công ty CP Vinacafe Sơn Thành	6.897.160.000	6.897.160.000	6.897.160.000	6.897.160.000
Công ty CP Cà phê Đà Nẵng	4.235.423.103	2.392.197.493	4.235.423.103	2.392.197.493
Cty CP Giống cây trồng Vinacafe T. Nguyễn	5.115.840.451	3.426.177.174	5.115.840.451	3.426.177.174
Công ty CP Thị công cơ giới Đồng Tâm	913.947.760	913.947.760	2.775.974.760	2.775.974.760
Cty CP TM DV Vinacafe Đắk Lắk	2.500.000.000	600.000.000	2.500.000.000	600.000.000
Cty CP Dịch vụ XNK Cà phê II Nha Trang	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH MTV XNK Cà phê Đà Lạt	63.901.291.597	50.754.124.836	63.901.291.597	50.754.124.836
Công ty TNHH MTV Vinacafe Miền Bắc	38.080.413.602	35.602.173.189	38.080.413.602	35.602.173.189
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	28.842.390.833	132.946.165	28.842.390.833	132.946.165
Cty CP Đầu tư & XNK Cà phê Tây Nguyên	17.862.858.960	0	17.862.858.960	0
Công ty CP XNK nông sản 722	1.821.869.618	0	1.821.869.618	0
Công ty CP Cà phê Việt Lào	6.442.062.255	132.946.165	6.442.062.255	132.946.165
Công ty CP XNK Cà phê Đức Nguyên	2.715.600.000	0	2.715.600.000	0
Đầu tư dài hạn khác	17.064.530.000	16.897.530.000	17.064.530.000	16.897.530.000
Công ty CP Xây dựng Quyết Thắng	167.000.000	0	167.000.000	0
Công ty CP Mía đường 333	10.192.330.000	10.192.330.000	10.192.330.000	10.192.330.000
Công ty CP Cơ khí Vina Nha Trang	5.425.200.000	5.425.200.000	5.425.200.000	5.425.200.000
Công ty CP GD cà phê và hàng hóa XNK	280.000.000	280.000.000	280.000.000	280.000.000
Công ty Cổ phần SXKD Phân bón Vinacafe	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng đầu tư vào đơn vị khác	663.607.169.857	479.128.115.005	665.469.196.857	480.990.142.005

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM

ĐT: 085.449 5514

Fax: 085.449 5513

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14- Chi phí phải trả

	30/6/2016	01/01/2016
	đ	đ
Chi phí phải trả các khoản nợ được khoanh		18.238.374.952
Trích trước chi phí lãi vay	7.150.892.097	60.923.775.446
Vinacafe Sài Gòn - Chi phí phải trả khác	3.258.762.502	3.258.762.502
Chi phí chế biến cà phê		941.349.252
Chi phí nhân công phải trả		445.000.000
Chi phí cà phê UTZ phải trả		99.420.000
Chi phí trực bảo vệ sản phẩm		17.600.000
Trích trước chi phí KH kho Nam Tân Uyên	3.369.523.566	2.246.349.044
Tiền bốc vác phân bón		5.973.750
Tiền điện phải trả		3.314.683
Tiền điện thoại phải trả		2.771.675
Trích trước tiền ăn giữa ca		15.230.000
Chi phí phải trả khác	1.403.928.569	727.180.863
Cộng	15.183.106.734	86.925.102.167

15. Phải trả người bán

	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	51.383.256.027	50.115.314.655	84.305.858.580	78.214.123.252
Văn phòng Tổng công ty	6.508.293.674	6.508.293.674	26.565.079.196	26.565.079.196
Công ty Cà phê 706	116.904.180	116.904.180	116.904.180	116.904.180
Công ty Cà phê Ia Sao 1	310.004.000	419.574.300	419.574.300	419.574.300
Công ty Cà phê Ia Sao 2	192.200.000	466.954.000	466.954.000	466.954.000
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	104.125.000	0	5.786.127.000	0
Công ty Cà phê 331	0	0	2.946.427.626	2.946.427.626
Công ty Cà phê 719	2.365.130.761	2.365.130.761	685.474.591	685.474.591
Công ty Cà phê Buôn Hồ	929.279.983	359.000.983	359.000.983	359.000.983
Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk	32.071.660.525	32.071.660.525	36.618.746.574	36.618.746.574
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	197.200.000	197.200.000	56.903.838	56.903.838
Trung tâm XNK Vinacafe	7.811.458.288	6.993.730.634	6.993.730.634	6.993.730.634
Công ty Cà phê Đắk Uy	160.134.018	0	305.608.328	0
Công ty Cà phê Đắk Đoa	616.865.598	616.865.598	1.337.435.598	1.337.435.598
Trung tâm Sản xuất giống Lúa Lai	0	0	1.647.891.732	1.647.891.732
Cộng	51.383.256.027	50.115.314.655	84.305.858.580	78.214.123.252

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM

ĐT: 085.449 5514

Fax: 085.449 5513

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	30/6/2016
a. Phải trả				
Thuế Giá trị gia tăng	223.975.069	2.611.521.735	2.264.181.743	571.315.061
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.216.991.137	10.106.818.753	20.216.991.137	10.106.818.753
Thuế đất, Tiền thuê đất	169.249.593	3.192.907.732	2.777.312.893	584.844.433
Thuế Thu nhập cá nhân	26.093.296	1.620.595.542	1.615.685.869	31.002.969
Thuế Môn bài	0	14.000.000	14.000.000	0
Thuế, lệ phí khác	0			0
Cộng	20.636.309.095	17.545.843.762	26.888.171.641	11.293.981.216

a. Phải thu

Thuế Giá trị gia tăng	41.152.831	207.131.212	103.121.220	145.162.823
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	88.969.250	88.969.250	188.000.190	-10.061.690
Thuế đất, Tiền thuê đất	2.094.439.910	402.553.121	2.101.202.678	395.790.353
Thuế Thu nhập cá nhân	71.763.675			71.763.675
Thuế, lệ phí khác	9.000.000			9.000.000
Cộng	2.305.325.666	698.653.583	2.392.324.088	611.655.161

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM

ĐT: 085.449 5514

Fax: 085.449 5513

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Người mua ứng tiền trước

	30/06/2016	31/12/2015
Văn phòng Tổng công ty	0	65.000.000
Công ty Cà phê 706	1.058.200.000	5.081.453.333
Công ty Cà phê Ia Sao 1	5.000.000.000	2.333.216.000
Công ty Cà phê Ia Sao 2	2.980.833.920	
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	0	1.370.000.000
Công ty Cà phê 719	0	81.137.300
Công ty Cà phê Buôn Hồ	0	1.324.600
Công ty Cà phê 331	470.953	0
Công ty Cà phê Đắk Uy	140.221.797	0
Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk	10.589.815.794	4.826.815.794
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	22.380.000	1.055.325.000
Trung tâm XNK Vinacafe	7.382.017.269	9.498.095.267
Công ty Cà phê Đắk Đoa	12.108.241.427	9.531.688.360
Cộng	39.282.181.160	33.844.055.654

18. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn:**

	30/06/2016	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	01/01/2016
Vay ngân hàng:				
Văn phòng Tổng công ty	5.609.120.000	346.780.780.359	437.642.895.559	96.471.235.200
Công ty Cà phê 706	27.247.766.597	16.935.443.193	25.846.749.769	36.159.073.173
Công ty Cà phê Ia Sao 1	13.683.033.966	5.137.879.000	8.472.757.018	17.017.911.984
Công ty Cà phê Ia Sao 2	22.491.732.458	24.723.283.822	32.200.036.631	29.968.485.267
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	0	0		0
Công ty Cà phê 719	7.295.432.421	7.518.990.042	5.916.982.621	5.693.425.000
Công ty Cà phê Buôn Hồ	9.500.000.000	19.000.000.000	21.700.000.000	12.200.000.000
Công ty Cà phê 331	0	0	29.025.000.000	29.025.000.000
Công ty Cà phê Đắk Uy	2.566.676.245	5.015.436.245	11.848.760.000	9.400.000.000
Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk	11.137.845.361	37.962.415.628	47.803.913.300	20.979.343.033
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn		16.040.000.000	107.544.242.100	91.504.242.100
Trung tâm XNK Vinacafe	32.952.940.291	0	0	32.952.940.291
Công ty Cà phê Đắk Đoa	33.239.864.274	27.854.079.322	21.848.065.167	27.233.850.119
Cộng	165.724.411.613	506.968.307.611	749.849.402.165	408.605.506.167

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM

ĐT: 085.449 5514

Fax: 085.449 5513

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vay ngắn hạn các công ty con (huy động vốn nội bộ):

	30/06/2016	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Cà Phê Việt Đức	1.000.000.000	0	0	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cà Phê 720	500.000.000	0	0	500.000.000
Công ty TNHH MTV Cà Phê 52	500.000.000	0	0	500.000.000
Công ty TNHH MTV Cà Phê 715B	300.000.000	0	0	300.000.000
Công ty TNHH MTV Cà Phê Việt Thắng	3.000.000.000	0	0	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cà Phê Easim	7.000.000.000	0	0	7.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cà Phê Chư Quỳnh	1.415.000.000	0	0	1.415.000.000
Công ty TNHH MTV Cà Phê Eatieu	3.500.000.000	0	0	3.500.000.000
Công ty TNHH MTV Cà Phê Đ'rao	3.800.000.000	0	0	3.800.000.000
Công ty TNHH MTV Cà Phê Iablan	1.070.000.000	0	0	1.070.000.000
Công ty TNHH MTV Cà Phê Ia Grai	1.000.000.000	0	0	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cà Phê 731	1.668.932.058	0	0	1.668.932.058
Công Ty TNHH MTV Cà Phê 704	3.000.000.000	0	0	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cà Phê 734	2.000.000.000	0	0	2.000.000.000
Cộng	29.753.932.058	0	0	29.753.932.058
Vay ngắn hạn cá nhân	0	0	3.927.670.185	3.927.670.185
Công ty Cà phê 706	0	0	2.858.000.000	2.858.000.000
Trung tâm Sản xuất giống lúa lai	0	0	1.069.670.185	1.069.670.185
Vay các đối tượng khác	0	0	234.363.042	234.363.042
Công ty Cà phê 719	0	0	234.363.042	234.363.042
- Hội Cựu chiến binh Công ty Cà phê 719	0	0	59.319.517	59.319.517
- Hội khuyến học Công ty Cà phê 719	0	0	175.043.525	175.043.525
Cộng	195.478.343.671	506.968.307.611	754.011.435.392	442.521.471.452

b. Dài hạn:

	30/06/2016	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	01/01/2016
Vay ngân hàng:				
Văn phòng Tổng công ty	62.193.392.307		1.720.071.167	63.913.463.474
Công ty Cà phê 706	9.399.000.000			9.399.000.000
Công ty Cà phê Ia Sao 1	15.521.628.000	900.159.000		14.621.469.000
Công ty Cà phê Ia Sao 2	5.150.453.076	1.305.089.626		3.845.363.450
Công ty Cà phê 719	2.600.000.000			2.600.000.000
Công ty Cà phê Buôn Hồ	1.800.350.000			1.800.350.000
Công ty Cà phê 331	1.180.000.000		484.000.000	1.664.000.000
Công ty Cà phê Đắk Uy				0
Trung tâm Sản xuất giống lúa lai			1.406.057.777	1.406.057.777
Công ty Cà phê Đắk Đoa	4.784.067.034		3.543.861.371	8.327.928.405
Cộng	102.628.890.417	2.205.248.626	7.153.990.315	107.577.632.106

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM

ĐT: 085.449 5514

Fax: 085.449 5513

Mẫu số B09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý	8.078.542	3.578.542
Kinh phí công đoàn	695.373.486	695.328.375
Đoàn phí công đoàn	168.809.054	164.308.983
Bảo hiểm xã hội	461.781.366	11.781.144
Bảo hiểm y tế	6.204.552	1.704.550
Bảo hiểm thất nghiệp	1.207.287	757.257
Các khoản khác:		
Văn phòng Tổng Công ty	90.912.311.226	76.759.324.907
Công ty Cà phê Đắk Uy	322.678.893	275.776.670
Công ty Cà phê Ia Sao 1	2.808.276.160	491.352.658
Trung tâm Sản xuất giống lúa lai	0	280.162.364
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	125.496.632	0
Công ty Cà phê Ia Sao 2	1.450.943.753	1.406.080.460
Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk	5.274.883.610	18.005.107.106
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	28.391.117	9.121.000
Công ty Cà phê Buôn Hồ	15.796.687.935	19.753.079.745
Công ty Cà phê Đắk Đoa	3.875.712.019	2.387.380.001
Công ty Cà phê 706	4.938.473.142	6.458.537.889
Công ty Cà phê 331	13.566.797	12.068.703.000
Công ty Cà phê 719	7.172.261.666	5.192.532.242
Trung tâm XNK Vinacafe	1.153.727.052	712.609.044
Cộng	135.214.864.289	144.677.225.937
b- Dài hạn	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty Cà phê Ia Sao 2	3.501.876.429	3.143.437.429
Tiền đóng góp xây dựng hệ thống đường ống tưới Đội 4	2.090.000.000	2.090.000.000
Tiền đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	977.457.429	589.018.429
Tiền đóng góp xây dựng trạm bơm điện Đội 4	434.419.000	464.419.000
Công ty Cà phê 331	200.000.000	200.000.000
Ký cược, ký quỹ	200.000.000	200.000.000
Cộng	3.701.876.429	3.343.437.429
20. Doanh thu chưa thực hiện:	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty Cà phê Buôn Hồ	43.096.728	0
Cộng	43.096.728	0

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P8, Q.Phú Nhuận, HCM

ĐT: 085.449.5514

Fax: 085.449.5513

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn Chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	914.514.614.337	12.315.562.648	82.762.050.796	149.314.036.739	0	181.124.837.898	45.662.677.759	1.385.693.780.177
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	54.375.687.725	0	54.375.687.725
Tăng khác	0	3.459.335.269	6.701.060.556	15.635.951.118	791.331.739	0	0	26.587.678.682
Giảm khác	0	(7.007.624.836)	(886.593.410)	(1.151.827.909)	0	(192.119.837.059)	(13.626.053.144)	(214.791.936.358)
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	914.514.614.337	8.767.273.081	88.576.517.942	163.798.159.948	791.331.739	43.380.688.564	32.036.624.615	1.251.865.210.226
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	22.382.627.870	40.120.837.593	0	62.503.465.463
Giảm vốn trong năm nay		0	0	0	0	0	0	(220.560.072)
Giảm khác	(220.560.072)	0	(636.642.143)	0	0	(5.310.044.295)	0	(5.946.686.438)
Số dư cuối năm nay	914.294.054.265	8.767.273.081	87.939.875.799	163.798.159.948	23.173.959.609	78.191.481.862	32.036.624.615	1.308.201.429.179

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/6/2016 d	31/12/2015 d
Vốn góp của Nhà nước	914.294.054.265	914.514.614.337
Cộng	914.294.054.265	914.514.614.337
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi tức lợi nhuận được chia:		
d. Các Quỹ của Doanh nghiệp	30/6/2016 d	31/12/2015 d
Quỹ đầu tư phát triển	163.798.159.948	163.798.159.948
Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	23.173.959.609	791.331.739
Cộng	186.972.119.557	164.589.491.687

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM

ĐT: 085.449 5514

Fax: 085.449 5513

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22- Nguồn kinh phí	30/06/2016	01/01/2016
	đ	đ
Nguồn kinh phí của Dự án "Sản xuất giống lúa lai tại huyện Eakar và huyện Krông Păk, tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011 - Dự án trồng nấm	209.900.929	(71.387.000) 209.900.929
Tổng	209.900.929	138.513.929

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**23- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	06 tháng 2016	06 tháng 2015
	đ	đ
Doanh thu bán thành phẩm	60.022.534.166	100.080.883.154
Doanh thu bán hàng hóa nội địa	477.833.957.073	1.026.953.564.516
Doanh thu xuất khẩu hàng hóa	264.078.890.506	157.941.770.371
Doanh thu dịch vụ xuất khẩu ủy thác	-	2.341.779.164
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.110.442.234	4.142.440.377
Cộng	804.045.823.979	1.291.460.437.582

24- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	06 tháng 2016	06 tháng 2015
	đ	đ
Giảm giá hàng bán	149.973.500	19.425.600
Cộng	149.973.500	19.425.600

25 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**Trong đó:**

	06 tháng 2016	06 tháng 2015
	đ	đ
Doanh thu bán thành phẩm	60.022.534.166	100.080.883.154
Doanh thu bán hàng hóa nội địa	477.683.983.573	1.026.934.138.916
Doanh thu xuất khẩu hàng hóa	264.078.890.506	157.941.770.371
Doanh thu dịch vụ xuất khẩu ủy thác	-	2.341.779.164
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.110.442.234	4.142.440.377
Cộng	803.895.850.479	1.291.441.011.982

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM

ĐT: 085.449 5514

Fax: 085.449 5513

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	06 tháng 2016	06 tháng 2015
	đ	đ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	57.668.946.193	97.526.803.109
Giá vốn của hàng hóa nội địa đã bán	458.953.163.651	1.000.726.616.478
Giá vốn của hàng hóa xuất khẩu đã bán	253.723.897.847	153.911.071.289
Giá vốn của dịch vụ xuất khẩu ủy thác	-	2.282.016.588
Giá vốn của dịch vụ khác	2.027.688.123	4.036.724.640
Cộng	772.373.695.814	1.258.483.232.105

27- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	06 tháng 2016	06 tháng 2015
	đ	đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.774.266.637	30.526.790.650
Cổ tức, lợi nhuận được chia		21.570.165.855
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.834.493.519	
Cộng	20.608.760.156	52.096.956.505

28 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

	06 tháng 2016	06 tháng 2015
	đ	đ
Chi phí lãi vay	12.184.353.649	23.994.054.498
Chi phí tài chính khác	1.020.669.310	4.178.591.388
Cộng	13.205.022.959	28.172.645.886

29. Thu nhập khác:

	06 tháng 2016	06 tháng 2015
	đ	đ
Văn phòng Tổng Công ty	46.171.785.776	59.945.078.322
Công ty Cà phê Đắk Uy	9.752.011.316	50.252.400
Công ty Cà phê Ia Sao 1	5.000.000	-
Trung tâm SX Giống Lúa lai		72.374.816
Công ty CP XNK Cà phê Đà Lạt		3.047.921.825
Công ty CP Vinacafe Miền Bắc		1.216.127.270
Công ty KĐTH Vinacafe Quy Nhơn	132.745.500	595.581.119
Công ty Cà phê Ia Sao 2	37.926.641	8.000.656
CN Tổng Công ty tại Đắk Lắk	212.502.280	164.424.007
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	1.576.641.273	10.990
Công ty Cà phê Buôn Hồ	718.164.002	225.078.073
Công ty Cà phê Đắk Đoa	322.354.117	118.586.211
Công ty Cà phê 706	45.474.415	173.271.058
Công ty Cà phê 331	4.580.431.818	83.734.343
Công ty Cà phê 719	29.382.511	50.949.014
Trung tâm XNK Vinacafe	966.377.703	482.893.560
Cộng	64.550.797.352	66.234.283.664

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM

ĐT: 085.449 5514

Fax: 085.449 5513

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	06 tháng 2016	06 tháng 2015
	đ	đ
30. Chi phí khác:		
Văn phòng Tổng Công ty	231.457.004	51.890.521.590
Công ty Cà phê Đắk Uy	(50.293.167)	-
Công ty Cà phê Ia Sao 1	50.785.453	18.729.390
Công ty CP XNK Cà phê Đà Lạt	-	5.585.607.296
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	-	2.100.000
Công ty Cà phê Ia Sao 2	24.884.489	-
CN Tổng Công ty tại Đắk Lắk	66.700.663	4.500.912
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	1.127.112.771	2.395.571
Công ty Cà phê Buôn Hồ	221.583.343	600.000
Công ty Cà phê Đắk Đoa	6.762.969	3.034.773
Công ty Cà phê 331	3.960.100.045	-
Công ty Cà phê 719	7.443.324	35.971.000
Trung tâm XNK Vinacafe	513.258.118	251.314.941
Cộng	6.159.795.012	57.794.775.473

	06 tháng 2016	06 tháng 2015
	đ	đ
31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	56.601.782	87.707.675
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.234.315.416	6.561.312.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.284.270.494	3.539.606.838
Chi phí bằng tiền khác	8.177.634.429	12.671.708.898
Cộng	14.752.822.121	22.860.335.584

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	8.175.331.780	10.091.553.067
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.075.161.211	6.264.731.519
Thuế, phí, lệ phí	28.543.719	35.234.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.109.000.306	10.009.674.116
Chi phí bằng tiền khác	10.641.941.299	13.136.312.782
Cộng	32.029.978.315	39.537.505.584

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM

ĐT: 085.449 5514

Fax: 085.449 5513

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	06 tháng 2016	06 tháng 2015
	đ	đ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.534.093.766	2.923.757.519
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	-	1.061.242.481
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		(21.570.165.855)
- Thu nhập từ trồng trọt được miễn thuế		(1.936.122.915)
- Chi phí không được trừ		24.567.531.251
Tổng thu nhập tính thuế	50.534.093.766	3.985.000.000
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (tạm tính)	10.106.818.753	876.700.000
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10.106.818.753	876.700.000

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc




Nguyễn Thanh Tuấn

Đặng Hồng Tuấn



Nguyễn Nam Hải

